

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 63

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC33/KDBH ngày 1 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	66 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.674 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1.687 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)
Vốn điều lệ:	1.300.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Hồng Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Phạm Trung Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Hiện	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Dương Thị Thanh Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Đoàn Thị Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2020
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Giám đốc tài chính Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Uông Đông Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 355/2020/GUQ-MIC ngày 21 tháng 2 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60999801/21914573/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Sarabjit Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.445.047.605.398	4.299.810.471.821
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	236.511.378.286	12.745.468.283
111	1. Tiền		41.511.378.286	12.745.468.283
112	2. Các khoản tương đương tiền		195.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.445.273.600.000	2.679.690.321.999
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.1	8.091.728.000	187.508.449.999
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.1	(6.818.128.000)	(6.818.128.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.444.000.000.000	2.499.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	736.803.160.457	781.405.376.681
131	1. Phải thu của khách hàng		174.936.615.118	344.636.594.841
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		174.936.615.118	344.636.594.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		302.263.890.981	223.909.978.630
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		270.779.817.191	222.895.172.210
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.177.162.833)	(10.036.369.000)
140	IV. Hàng tồn kho		3.686.523.159	2.691.121.241
141	1. Hàng tồn kho		3.686.523.159	2.691.121.241
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		133.202.618.296	86.823.192.893
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	113.386.173.291	81.461.995.303
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	12.1	95.959.787.689	79.091.342.625
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.2	17.426.385.602	2.370.652.678
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.285.806.160	4.960.872.951
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	1.530.638.845	400.324.639
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		889.570.325.200	736.454.990.724
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	461.499.715.161	379.932.791.027
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	428.070.610.039	356.522.199.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		760.149.064.483	614.040.960.052
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.683.220.835	12.096.417.198
218	1. Phải thu dài hạn khác		12.683.220.835	12.096.417.198
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		5.683.220.835	5.096.417.198
220	II. Tài sản cố định		420.050.723.470	419.973.742.219
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	56.843.022.476	59.639.074.720
222	- Nguyên giá		82.991.938.364	84.049.922.637
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.148.915.888)	(24.410.847.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.100.412.893	19.267.176.409
228	- Nguyên giá		21.707.609.124	21.422.609.124
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.607.196.231)	(2.155.432.715)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	344.107.288.101	341.067.491.090
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	278.440.000.000	128.440.000.000
251	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	128.440.000.000	128.440.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	150.000.000.000	-
259	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2	-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		48.975.120.178	53.530.800.635
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.3	48.975.120.178	53.530.800.635
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		5.205.196.669.881	4.913.851.431.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.783.539.789.332	3.434.162.792.401
310	I. Nợ ngắn hạn		3.725.873.602.131	3.374.850.182.761
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	-	68.390.722.127
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	13	303.775.608.211	272.425.361.552
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		302.806.799.431	269.529.101.745
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		968.808.780	2.896.259.807
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.348.568.344	31.723.040.249
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	41.979.132.326	36.715.614.123
315	5. Phải trả người lao động		92.522.579.826	106.109.237.720
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	20.895.450.066	16.131.426.271
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	145.833.304.210	115.768.378.314
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	676.157.194.548	597.416.766.529
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.476.858.182	4.536.883.376
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	2.413.884.906.418	2.125.632.752.500
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	1.483.280.215.231	1.296.135.278.444
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	805.104.350.482	714.267.643.864
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	125.500.340.705	115.229.830.192
330	II. Nợ dài hạn		57.666.187.201	59.312.609.640
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	28.358.880.207	28.333.880.207
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		29.307.306.994	30.978.729.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.421.656.880.549	1.479.688.639.472
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.421.656.880.549	1.479.688.639.472
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		34.080.418.234	30.056.707.439
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.576.462.315	149.631.932.033
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		11.125.957.227	14.953.997.591
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		76.450.505.088	134.677.934.442
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		5.205.196.669.881	4.913.851.431.873


Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán


Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.038.100.738.366	791.969.505.816
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	107.056.493.778	89.844.787.531
13	3. Thu nhập khác	1.611.519.922	2.306.003.694
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(867.401.011.250)	(601.860.186.776)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(3.100.184.059)	(9.276.802.013)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(175.546.730.748)	(161.654.691.495)
24	7. Chi phí khác	(74.023.930)	(690.709.541)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	100.646.802.079	110.637.907.216
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.172.586.196)	(22.328.142.472)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51)	80.474.215.883	88.309.764.744
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	619	849

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	21	1.258.031.333.979	941.920.611.101
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.436.899.883.416	1.008.684.048.511
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		8.276.387.350	24.336.002.387
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	(187.144.936.787)	(91.099.439.797)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	22	(336.558.295.128)	(228.689.046.361)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(418.125.219.262)	(248.782.482.794)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		81.566.924.134	20.093.436.433
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		921.473.038.851	713.231.564.740
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		116.627.699.515	78.737.941.076
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23	112.287.260.003	76.004.059.656
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	4.340.439.512	2.733.881.420
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.038.100.738.366	791.969.505.816
11	6. Chi bồi thường		(419.901.938.628)	(327.690.749.861)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường	25	(419.901.938.628)	(327.690.749.861)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		118.532.956.417	95.797.338.659
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	(90.836.706.618)	(75.695.487.364)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	71.548.410.342	103.935.306.028
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	25	(320.657.278.487)	(203.653.592.538)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	19.3	(10.270.510.513)	(7.842.375.680)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		(536.473.222.250)	(390.364.218.558)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(76.981.894.618)	(60.192.940.871)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	26	(459.491.327.632)	(330.171.277.687)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(867.401.011.250)	(601.860.186.776)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		170.699.727.116	190.109.319.040
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	27	107.056.493.778	89.844.787.531
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	28	(3.100.184.059)	(9.276.802.013)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		103.956.309.719	80.567.985.518
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(175.546.730.748)	(161.654.691.495)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		99.109.306.087	109.022.613.063
31	20. Thu nhập khác		1.611.519.922	2.306.003.694
32	21. Chi phí khác		(74.023.930)	(690.709.541)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	30	1.537.495.992	1.615.294.153
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		100.646.802.079	110.637.907.216
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(20.172.586.196)	(22.328.142.472)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		80.474.215.883	88.309.764.744
70	26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	619	849

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.684.834.659.113	1.122.312.971.146
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.171.593.633.143)	(1.090.227.687.326)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(208.871.950.413)	(153.709.813.236)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.053.935.073)	(2.765.166.744)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.510.769.785)	(11.339.143.790)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		235.770.789.090	977.422.623.917
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(203.195.685.913)	(361.419.065.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		318.379.473.876	480.274.718.074
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(320.145.455)	(75.390.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.600.000.000.000)	(874.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.310.000.000.000	333.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		108.472.606.795	57.951.846.987
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(181.847.538.660)	(483.623.543.922)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		121.266.568.612	255.429.722.963
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(189.657.290.739)	(160.927.765.941)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.355.585.500)	(102.704.349.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(107.746.307.627)	(8.202.392.378)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		28.785.627.589	(11.551.218.226)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	12.745.468.283	156.256.509.455
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.717.586)	(16.796.963)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	41.511.378.286	144.688.494.266


Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán


Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng




Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC33/KDBH ngày 1 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	66 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.674 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1.687 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)
Vốn điều lệ:	1.300.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”).

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư 48 làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản lãi phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi nhận được tiền từ bên quản lý danh mục đầu tư. Định kỳ, các khoản đầu tư ủy thác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá dựa trên giá trị tài sản ròng.

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành là 17,5% lương hàng tháng của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 1 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2019 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng* (tiếp theo)

Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản/ tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong kỳ tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.
- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.930.555.967	2.804.046.660
Tiền gửi ngân hàng	38.571.928.622	9.941.421.623
- Bằng VND	36.569.524.607	9.325.011.446
- Bằng ngoại tệ	2.002.404.015	616.410.177
Tiền đang chuyển	8.893.697	-
Tương đương tiền (*)	195.000.000.000	-
Tổng cộng	<u>236.511.378.286</u>	<u>12.745.468.283</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 4,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		8.091.728.000	187.508.449.999
Cổ phiếu chưa niêm yết		-	-
		8.091.728.000	187.508.449.999
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(6.818.128.000)	(6.818.128.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		2.444.000.000.000	2.499.000.000.000
- Tiền gửi		1.944.000.000.000	1.849.000.000.000
- Trái phiếu		-	150.000.000.000
- Ủy thác		500.000.000.000	500.000.000.000
Dài hạn		150.000.000.000	-
- Trái phiếu		150.000.000.000	-
		2.594.000.000.000	2.499.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	5.3		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.440.000.000	128.440.000.000
		128.440.000.000	128.440.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết								
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	320.000	8.091.728.000	(6.818.128.000)	1.273.600.000	320.000	8.091.728.000	(6.818.128.000)	1.273.600.000
Tổng Công ty Viglacera – CTCP	-	-	-	-	10.260.000	179.416.721.999	-	179.416.721.999
	320.000	8.091.728.000	(6.818.128.000)	1.273.600.000	10.580.000	187.508.449.999	(6.818.128.000)	180.690.321.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn										
Tiền gửi có kỳ hạn	0,5 – 1,17	5,8 – 8,25	1.944.000.000.000	-	1.944.000.000.000	1 - 1,17	6,5 - 9	1.849.000.000.000	-	1.849.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp			-	-	-	1	10,5	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Ủy thác đầu tư tại MB Capital			500.000.000.000	-	500.000.000.000			500.000.000.000	-	500.000.000.000
			2.444.000.000.000	-	2.444.000.000.000			2.499.000.000.000	-	2.499.000.000.000
Dài hạn										
Trái phiếu doanh nghiệp	2	10	150.000.000.000	-	150.000.000.000			-	-	-
			150.000.000.000	-	150.000.000.000			-	-	-
TỔNG CỘNG			2.594.000.000.000	-	2.594.000.000.000			2.499.000.000.000	-	2.499.000.000.000

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	% sở hữu %	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			% sở hữu %	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	5,13	128.440.000.000	-	128.440.000.000	5,13	128.440.000.000	-	128.440.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	174.936.615.118	344.636.594.841
Phải thu phí bảo hiểm gốc	102.976.677.899	266.667.593.012
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	62.571.502.185	70.203.214.049
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	9.388.435.034	7.765.787.780
Trả trước cho người bán ngắn hạn	302.263.890.981	223.909.978.630
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	63.811.641.064	53.993.543.840
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	187.159.733.209	128.134.533.707
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	36.191.800.000	36.191.800.000
Các khoản trả trước khác	15.100.716.708	5.590.101.083
Phải thu ngắn hạn khác	270.779.817.191	222.895.172.210
Phải thu về lãi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	81.749.217.837	85.804.749.314
Tạm ứng cho dự án D47 (ii)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	61.850.265.248	14.676.777.215
Phải thu khác	19.816.349.366	15.049.660.941
Tổng cộng các khoản phải thu	747.980.323.290	791.441.745.681
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.177.162.833)	(10.036.369.000)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	736.803.160.457	781.405.376.681

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”) Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận theo văn bản số 5859/UBND-KHDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Thuế GTGT nộp thừa	1.167.220.132	101.369.814
Thuế TNCN cán bộ nộp thừa	326.354.701	186.564.184
Thuế TNCN đại lý nộp thừa	36.064.012	112.390.641
Thuế môn bài nộp thừa	1.000.000	-
Tổng cộng	1.530.638.845	400.324.639

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 73.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	57.040.347.975	16.566.601.960	10.442.972.702	84.049.922.637
Mua mới trong kỳ	-	35.145.455	-	35.145.455
Thanh lý trong kỳ	-	(52.857.000)	(1.040.272.728)	(1.093.129.728)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	57.040.347.975	16.548.890.415	9.402.699.974	82.991.938.364
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	(13.141.936.684)	(6.000.616.337)	(5.268.294.896)	(24.410.847.917)
Khấu hao trong kỳ	(673.585.296)	(1.317.265.302)	(655.275.751)	(2.646.126.349)
Thanh lý trong kỳ	-	52.857.000	855.201.378	908.058.378
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(13.815.521.980)	(7.265.024.639)	(5.068.369.269)	(26.148.915.888)
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	43.898.411.291	10.565.985.623	5.174.677.806	59.639.074.720
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	43.224.825.995	9.283.865.776	4.334.330.705	56.843.022.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.370.425.124	17.052.184.000	21.422.609.124
Mua mới trong kỳ	<u>285.000.000</u>	<u>-</u>	<u>285.000.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.655.425.124	17.052.184.000	21.707.609.124
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	(2.155.432.715)	-	(2.155.432.715)
Khấu hao trong kỳ	<u>(451.763.516)</u>	<u>-</u>	<u>(451.763.516)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(2.607.196.231)	-	(2.607.196.231)
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>2.214.992.409</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>19.267.176.409</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>2.048.228.893</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>19.100.412.893</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định	30.813.086.895	30.813.086.895
Xây dựng cơ bản dở dang	<u>313.294.201.206</u>	<u>310.254.404.195</u>
	<u>344.107.288.101</u>	<u>341.067.491.090</u>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Dự án D47	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án GAET	40.048.057	40.048.057
Dự án Bảo hiểm Core	<u>9.426.773.641</u>	<u>6.386.976.630</u>
	<u>344.107.288.101</u>	<u>341.067.491.090</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	79.091.342.625	64.912.970.454
Phát sinh trong kỳ/năm	93.850.339.682	145.694.964.091
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(76.981.894.618)	(131.516.591.920)
Số dư cuối kỳ/năm	95.959.787.689	79.091.342.625

12.2 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí thuê nhà	2.216.359.801	1.584.336.296
Công cụ và dụng cụ	297.758.465	227.490.131
Chi phí sửa chữa trụ sở	301.197.465	220.307.341
Chi phí khác	14.611.069.871	338.518.910
Tổng cộng	17.426.385.602	2.370.652.678

12.3 Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí thuê nhà	34.489.802.208	36.797.072.268
Công cụ và dụng cụ	4.384.414.152	3.917.989.409
Chi phí sửa chữa trụ sở	6.147.479.596	8.251.539.454
Chi phí khác	3.953.424.222	4.564.199.504
Tổng cộng	48.975.120.178	53.530.800.635

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	302.806.799.431	269.529.101.745
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	12.450.031.113	10.111.280.315
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	268.714.919.259	238.411.818.909
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	20.801.058.954	20.203.841.058
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	626.139.364	660.724.361
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	214.650.741	141.437.102
Phải trả khác cho người bán	968.808.780	2.896.259.807
Tổng cộng	303.775.608.211	272.425.361.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<i>Năm</i>	<i>%/năm</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>Năm</i>	<i>%/năm</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội			-	-	0,5	6,6	38.390.722.127	38.390.722.127
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam			-	-	0,25	6,7	30.000.000.000	30.000.000.000
			-	-			68.390.722.127	68.390.722.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	23.692.636.571	72.065.654.765	(70.211.173.793)	25.547.117.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.692.843.820	20.172.586.196	(16.510.769.785)	13.354.660.231
Thuế thu nhập cá nhân	2.319.037.703	7.592.099.995	(8.929.021.516)	982.116.182
Thuế thu nhập đại lý	417.014.342	688.065.088	(608.213.641)	496.865.789
Thuế khác	594.081.687	1.918.967.961	(914.677.067)	1.598.372.581
Tổng cộng	36.715.614.123	102.437.374.005	(97.173.855.802)	41.979.132.326

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.356.124.324	-
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	9.397.937.589	8.048.258.869
Quỹ cháy nổ bắt buộc	929.346.062	1.802.362.713
Các chi phí phải trả khác	10.568.166.415	6.280.804.689
Tổng cộng	20.895.450.066	16.131.426.271

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	4.608.796.208	4.239.004.707
Bảo hiểm xã hội	251.871.404	139.168.822
Bảo hiểm y tế	51.216.000	31.806.371
Bảo hiểm thất nghiệp	31.329.244	18.985.758
Phải trả ngắn hạn khác	130.238.753.292	34.036.389.471
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	540.975.228.400	558.951.411.400
<i>Nhận đặt cọc bán dự án D47</i>	<i>540.700.000.000</i>	<i>540.700.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>275.228.400</i>	<i>18.251.411.400</i>
	676.157.194.548	597.416.766.529
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.358.880.207	28.333.880.207
Tổng cộng	704.516.074.755	625.750.646.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	115.768.378.314	88.685.084.677
Phát sinh trong kỳ/năm	142.352.185.899	231.771.643.177
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm	(112.287.260.003)	(204.688.349.540)
Số dư cuối kỳ/năm	145.833.304.210	115.768.378.314

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.296.135.278.444	(379.932.791.027)	916.202.487.417
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	27.371.763.497	-	27.371.763.497
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.268.763.514.947	(379.932.791.027)	888.830.723.920
Dự phòng bồi thường	714.267.643.864	(356.522.199.697)	357.745.444.167
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	651.438.805.708	(348.383.591.309)	303.055.214.399
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	62.828.838.156	(8.138.608.388)	54.690.229.768
Dự phòng dao động lớn	115.229.830.192	-	115.229.830.192
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	6.222.967.356	-	6.222.967.356
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	109.006.862.836	-	109.006.862.836
	2.125.632.752.500	(736.454.990.724)	1.389.177.761.776
Số cuối kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.483.280.215.231	(461.499.715.161)	1.021.780.500.070
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	22.161.836.675	(12.227.674.412)	9.934.162.263
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.461.118.378.556	(449.272.040.749)	1.011.846.337.807
Dự phòng bồi thường	805.104.350.482	(428.070.610.039)	377.033.740.443
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	734.613.424.955	(419.932.001.651)	314.681.423.304
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	70.490.925.527	(8.138.608.388)	62.352.317.139
Dự phòng dao động lớn	125.500.340.705	-	125.500.340.705
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	7.073.704.622	-	7.073.704.622
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	118.426.636.083	-	118.426.636.083
	2.413.884.906.418	(889.570.325.200)	1.524.314.581.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Đầu kỳ	1.296.135.278.444	(379.932.791.027)	916.202.487.417
Biến động trong kỳ	187.144.936.787	(81.566.924.134)	105.578.012.653
Cuối kỳ	1.483.280.215.231	(461.499.715.161)	1.021.780.500.070

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Bảo hiểm con người	173.882.106.318	138.057.733.509
Bảo hiểm tài sản	194.251.228.211	169.775.920.647
Bảo hiểm hàng hoá	28.350.772.248	27.368.129.065
Bảo hiểm xe cơ giới	762.248.152.141	650.271.275.914
Bảo hiểm trách nhiệm	26.707.911.989	22.327.276.898
Bảo hiểm kỹ thuật	109.032.353.882	106.912.522.780
Bảo hiểm tàu thuyền	118.773.288.922	104.332.239.857
Bảo hiểm hỗn hợp	175.655.326	12.723.921.775
Bảo hiểm hàng không	74.550.876.770	69.692.443.079
Bảo hiểm năng lượng	(4.692.130.576)	(5.326.185.080)
Tổng cộng	1.483.280.215.231	1.296.135.278.444

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Bảo hiểm con người	30.380.101.630	708.476.374
Bảo hiểm tài sản	97.703.652.524	77.524.030.603
Bảo hiểm hàng hoá	3.790.319.255	3.745.011.538
Bảo hiểm xe cơ giới	193.148.044.373	157.650.920.197
Bảo hiểm trách nhiệm	5.152.083.451	4.765.295.993
Bảo hiểm kỹ thuật	59.041.147.933	49.774.875.062
Bảo hiểm tàu thuyền	18.153.985.314	26.916.668.169
Bảo hiểm hỗn hợp	(21.475.000)	-
Bảo hiểm hàng không	57.162.246.895	61.415.963.066
Bảo hiểm năng lượng	(3.010.391.214)	(2.568.449.975)
Tổng cộng	461.499.715.161	379.932.791.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 Dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Đầu kỳ	714.267.643.864	(356.522.199.697)	357.745.444.167
Biến động trong kỳ	90.836.706.618	(71.548.410.342)	19.288.296.276
Cuối kỳ	805.104.350.482	(428.070.610.039)	377.033.740.443

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Bảo hiểm con người	11.222.924.753	9.533.871.232
Bảo hiểm tài sản	231.980.629.204	126.794.324.590
Bảo hiểm hàng hoá	19.947.114.130	18.459.364.793
Bảo hiểm xe cơ giới	156.267.193.998	170.931.771.176
Bảo hiểm trách nhiệm	4.418.219.937	4.606.375.360
Bảo hiểm kỹ thuật	270.176.386.164	270.691.401.798
Bảo hiểm tàu thuyền	83.905.574.521	76.781.476.752
Bảo hiểm hỗn hợp	4.901.374.106	5.606.230.282
Bảo hiểm hàng không	4.134.773.833	2.129.929.250
Bảo hiểm năng lượng	18.150.159.836	28.732.898.631
Tổng cộng	805.104.350.482	714.267.643.864

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	151.691.759.096	69.354.090.588
Bảo hiểm hàng hoá	619.295.948	613.380.948
Bảo hiểm xe cơ giới	29.718.728.626	30.404.129.478
Bảo hiểm trách nhiệm	275.063.053	1.946.093.698
Bảo hiểm kỹ thuật	206.883.241.698	212.536.753.582
Bảo hiểm tàu thuyền	38.182.767.755	37.164.353.256
Bảo hiểm hỗn hợp	229.875.970	226.268.287
Bảo hiểm hàng không	469.877.893	469.877.893
Bảo hiểm năng lượng	-	3.807.251.967
Tổng cộng	428.070.610.039	356.522.199.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	109.006.862.836	93.321.263.984
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	<u>9.419.773.247</u>	<u>15.685.598.852</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>118.426.636.083</u>	<u>109.006.862.836</u>

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.222.967.356	3.678.489.617
Số trích lập trong kỳ/năm	<u>850.737.266</u>	<u>2.544.477.739</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.073.704.622</u>	<u>6.222.967.356</u>

Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối được tính hàng kỳ và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	840.000.000.000	22.968.395.100	125.440.323.717	882.824.240.641
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	88.309.764.744	88.309.764.744
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(6.486.326.126)	(6.486.326.126)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	4.415.488.237	(4.415.488.237)	-
Trả cổ tức	-	-	(104.000.000.000)	(104.000.000.000)
Tăng vốn phát hành thêm cổ phiếu (**)	460.000.000.000	-	-	460.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.300.000.000.000	27.383.883.337	98.848.274.098	1.426.232.157.435
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.300.000.000.000	30.056.707.439	149.631.932.033	1.479.688.639.472
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	80.474.215.883	80.474.215.883
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	(8.505.974.806)	(8.505.974.806)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	4.023.710.795	(4.023.710.795)	-
Trả cổ tức	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.300.000.000.000	34.080.418.234	87.576.462.315	1.421.656.880.549

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cho người lao động được lựa chọn. Việc phát hành trên đã hoàn thành vào ngày 22 tháng 3 năm 2019, với tổng số cổ phiếu phổ thông mới được phát hành cho các nhà đầu tư là 46.000.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Trong đó, tổng số cổ phiếu đã phân phối tại chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động: 4.000.000 cổ phiếu, tổng số cổ phiếu phân phối tại chương trình phát hành cho cổ đông hiện hữu: 42.000.000 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu: 460.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỉ lệ góp vốn (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Vốn góp của Công ty mẹ ("MB")	68,37	888.852.060.000	888.852.060.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,63	411.147.940.000	411.147.940.000
	100	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ/năm	1.300.000.000.000	840.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	460.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ/năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(130.000.000.000)	(104.000.000.000)

20.4 Cổ tức

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Cổ tức đã công bố	130.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	130.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019	130.000.000.000	104.000.000.000

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.000.000	130.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.000.000	130.000.000
Cổ phiếu phổ thông	130.000.000	130.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.000.000	130.000.000
Cổ phiếu phổ thông	130.000.000	130.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Doanh thu khai thác phí bảo hiểm gốc	1.450.864.424.617	1.021.397.061.466
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(13.964.541.201)	(12.713.012.955)
Phí bảo hiểm gốc	1.436.899.883.416	1.008.684.048.511
Phí nhận tái bảo hiểm	8.276.387.350	24.336.002.387
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(187.144.936.787)	(91.099.439.797)
	1.258.031.333.979	941.920.611.101

21.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Bảo hiểm con người	133.499.383.613	59.789.533.606
Bảo hiểm tài sản	203.088.906.855	153.559.475.370
Bảo hiểm hàng hoá	58.864.965.952	52.805.671.003
Bảo hiểm xe cơ giới	823.797.702.069	584.306.093.808
Bảo hiểm trách nhiệm	22.672.833.450	12.326.312.185
Bảo hiểm kỹ thuật	96.220.326.187	68.264.710.153
Bảo hiểm tàu thuyền	65.001.200.806	30.347.646.457
Bảo hiểm hỗn hợp	1.281.929.022	26.327.668.000
Bảo hiểm hàng không	32.315.886.237	20.575.857.190
Bảo hiểm năng lượng	156.749.225	381.080.739
Tổng cộng	1.436.899.883.416	1.008.684.048.511

21.2. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Bảo hiểm con người	-	2.740.001.156
Bảo hiểm tài sản	4.362.613.415	6.155.166.211
Bảo hiểm hàng hoá	27.922.255	578.638.114
Bảo hiểm xe cơ giới	40.657.564	89.311.536
Bảo hiểm trách nhiệm	164.596.246	2.397.614.641
Bảo hiểm kỹ thuật	3.321.110.973	2.592.082.055
Bảo hiểm tàu thuyền	294.223.014	9.221.156.529
Bảo hiểm hỗn hợp	34.371.333	-
Bảo hiểm hàng không	10.680.974	458.204.505
Bảo hiểm năng lượng	20.211.576	103.827.640
Tổng cộng	8.276.387.350	24.336.002.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	418.125.219.262	248.782.482.794
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(81.566.924.134)	(20.093.436.433)
Tổng cộng	336.558.295.128	228.689.046.361

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Bảo hiểm con người	48.425.656.978	349.357.921
Bảo hiểm tài sản	84.838.262.651	42.031.295.992
Bảo hiểm hàng hoá	8.051.049.851	7.869.818.982
Bảo hiểm xe cơ giới	211.827.022.908	130.226.260.796
Bảo hiểm trách nhiệm	3.034.689.409	2.187.794.769
Bảo hiểm kỹ thuật	47.164.354.870	30.455.948.133
Bảo hiểm tàu thuyền	(1.556.588.047)	14.457.374.132
Bảo hiểm hỗn hợp	1.173.342.001	-
Bảo hiểm hàng không	14.987.934.441	20.141.255.391
Bảo hiểm năng lượng	179.494.200	1.063.376.678
Tổng cộng	418.125.219.262	248.782.482.794

23. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Bảo hiểm con người	19.415.735.896	83.080.846
Bảo hiểm tài sản	18.902.971.927	12.355.739.513
Bảo hiểm hàng hóa	352.434.055	557.109.284
Bảo hiểm xe cơ giới	68.356.039.669	45.864.650.857
Bảo hiểm trách nhiệm	782.935.124	821.766.420
Bảo hiểm kỹ thuật	9.959.377.519	9.673.360.472
Bảo hiểm tàu thuyền	(4.184.700.130)	1.180.310.363
Bảo hiểm hỗn hợp	30.572.591	51.720.519
Bảo hiểm hàng không	(1.328.106.648)	5.416.321.382
Tổng cộng	112.287.260.003	76.004.059.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	617.221.330	1.002.076.625
Doanh thu khác (*)	3.723.218.182	1.731.804.795
Tổng cộng	4.340.439.512	2.733.881.420

(*) Doanh thu khác bao gồm thu đòi bồi thường từ bên thứ 3, và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái		419.901.938.628	327.690.749.861
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	25.1	405.453.962.723	313.843.700.108
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	25.2	14.447.975.905	13.847.049.753
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	(118.532.956.417)	(95.797.338.659)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		90.836.706.618	75.695.487.364
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(71.548.410.342)	(103.935.306.028)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm		320.657.278.487	203.653.592.538

25.1. Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Loại hình bảo hiểm			
Bảo hiểm con người		36.016.356.042	26.228.535.738
Bảo hiểm tài sản		18.564.024.363	24.585.754.637
Bảo hiểm hàng hóa		6.521.113.435	2.489.985.720
Bảo hiểm xe cơ giới		326.414.259.378	223.952.866.188
Bảo hiểm trách nhiệm		733.149.140	2.564.351.811
Bảo hiểm kỹ thuật		11.276.777.843	24.026.954.764
Bảo hiểm tàu thuyền		5.928.282.522	6.045.131.140
Bảo hiểm hỗn hợp		-	826.090.000
Bảo hiểm năng lượng		-	3.124.030.110
Tổng cộng		405.453.962.723	313.843.700.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	679.552.533	1.223.289.302
Bảo hiểm hàng hóa	51.917.852	221.768.114
Bảo hiểm xe cơ giới	-	225.000
Bảo hiểm trách nhiệm	-	5.288.595.930
Bảo hiểm kỹ thuật	3.427.447.831	170.516.370
Bảo hiểm tàu thuyền	1.447.297.117	4.439.681.886
Bảo hiểm hàng không	-	125.743.489
Bảo hiểm năng lượng	8.841.760.572	2.377.229.662
Tổng cộng	14.447.975.905	13.847.049.753

25.3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Bảo hiểm con người	22.305.312	4.108.876
Bảo hiểm tài sản	14.502.159.158	15.978.269.569
Bảo hiểm hàng hóa	(195.729.138)	815.154.499
Bảo hiểm xe cơ giới	90.735.279.110	52.603.812.682
Bảo hiểm trách nhiệm	(2.307.672)	1.027.245.541
Bảo hiểm kỹ thuật	7.682.847.124	16.332.143.260
Bảo hiểm tàu thuyền	1.546.621.701	5.912.574.122
Bảo hiểm năng lượng	4.241.780.822	3.124.030.110
Tổng cộng	118.532.956.417	95.797.338.659

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Chi phí giám định tổn thất	10.016.351.257	13.628.718.556
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	32.515	64.175.000
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.408.930.258	1.794.040.863
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	2.254.076.464	162.894.048
Chi khác	445.811.937.138	314.521.449.220
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	132.762.915.286	98.640.727.807
Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	14.802.809.757	12.484.617.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.903.295.906	18.091.478.955
Chi phí khác bằng tiền	266.342.916.189	185.304.625.390
Tổng cộng	459.491.327.632	330.171.277.687

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	91.428.368.024	76.301.621.632
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.746.234.266	10.212.328.767
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	8.720.938.001	2.650.636.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	160.614.908	538.579.105
Doanh thu hoạt động tài chính khác	338.579	141.622.027
Tổng cộng	107.056.493.778	89.844.787.531

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Chi phí lãi vay	1.966.406.470	3.033.094.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	698.384.255	284.260.344
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	(150.400.000)
Chi phí tài chính khác	435.393.334	6.109.846.998
Tổng cộng	3.100.184.059	9.276.802.013

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Chi phí nhân viên	88.494.515.135	72.883.891.182
Chi phí vật liệu	8.321.222.577	10.244.605.003
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.097.889.865	2.405.860.100
Thuế, phí và lệ phí	4.163.575.022	2.808.512.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.349.726.882	35.513.112.136
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.140.793.833	793.171.842
Chi phí bằng tiền khác	30.979.007.434	37.005.538.641
Tổng cộng	175.546.730.748	161.654.691.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Thu nhập hoạt động khác	1.611.519.922	2.306.003.694
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	348.110.468	43.260.992
Thu nhập khác	1.263.409.454	2.262.742.702
Chi phí hoạt động khác	74.023.930	690.709.541
Các khoản phạt vi phạm hành chính	6.128.897	299.077.582
Chi phí khác	67.895.033	391.631.959
Lợi nhuận khác	1.537.495.992	1.615.294.153

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất từ năm 2019 bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.172.586.196	22.328.142.472
TỔNG CỘNG	20.172.586.196	22.328.142.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế giữa niên độ nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.646.802.079	110.637.907.216
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm 2019: 20%)	20.129.360.416	22.127.581.443
Các khoản điều chỉnh tăng:	43.225.780	200.561.029
<i>Thù lao Hội đồng Thành viên, BKS</i>	<i>42.000.000</i>	<i>90.000.000</i>
<i>Các khoản không được trừ khác</i>	<i>1.225.780</i>	<i>110.561.029</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.172.586.196	22.328.142.472

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> VND
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	6.213.546.945	4.473.288.791
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	46.215.053.921	47.057.651.122
- Đến hạn trên 5 năm	26.780.416.657	29.023.571.287
Tổng cộng	79.209.017.523	80.554.511.200

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
			<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBB")	Công ty mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi có kỳ hạn Tiền vay Phải thu lãi tiền gửi Phải trả lãi vay	30.437.671.515 1.196.000.000.000 - 41.577.235.641 -	2.378.765.280 653.000.000.000 (38.390.722.127) 7.057.558.931 (48.593.188)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MB	Ủy thác	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty con của MBB	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi	240.000.000.000 12.753.342.464	360.000.000.000 18.612.136.976

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>	
			<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBB")	Công ty mẹ	Thu nhập lãi tiền gửi Chi phí lãi vay Doanh thu phí bảo hiểm Chi phí hoa hồng Bancas Cổ tức	34.440.345.459 (1.173.748.936) 4.620.789.659 (7.338.355.922) 88.885.206.000	2.717.179.555 (1.360.232.440) 31.040.073.954 (4.648.157.890)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MBB	Thu nhập ủy thác Phí ủy thác Doanh thu phí bảo hiểm	15.138.222.963 (138.222.963) -	27.869.384.644 (5.869.384.644) -
Công ty CP Chứng khoán MB	Công ty con của MBB	Doanh thu phí bảo hiểm	1.705.369.092	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty con của MBB	Doanh thu phí bảo hiểm Thu nhập lãi tiền gửi	- 12.705.219.187	- 5.954.452.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	420.000.000	450.000.000
Tổng cộng	420.000.000	450.000.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Lương và thưởng	3.953.029.227	3.312.041.917
Tổng cộng	3.953.029.227	3.312.041.917

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.474.215.883	88.309.764.744
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.474.215.883	88.309.764.744
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	130.000.000	104.077.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	619	849

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu trong kỳ chưa được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	202.734.559.019	184.234.112.619
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	68.577,78	8.594,13
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	16.257,35	16.257,35

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50 và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	845.697	516.455	164%
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	953.494	455.752	209%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

37.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

37.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
+5%	100.120.201	80.096.161
-5%	(100.120.201)	(80.096.161)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
+5%	31.318.579	25.054.863
-5%	(31.318.579)	(25.054.863)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 1.664.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 190.057.600.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ giảm 166.400.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: giảm 19.005.760.000 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ tăng lên 166.400.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: tăng 19.005.760.000 VND).

37.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm	
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày
Ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	146.182	10.505	3.901	3.171
Phải thu từ hoạt động tài chính	81.749	-	-	-
	227.931	10.505	3.901	3.171
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	329.511	1.875	447	2.767
Phải thu từ hoạt động tài chính	85.805	-	-	-
	415.316	1.875	447	2.767

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

37.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	840.790.105	12.450.031.113	-	13.290.821.218
Phải trả về tái bảo hiểm	289.515.978.213	-	-	289.515.978.213
Chi phí phải trả	-	20.895.450.066	-	20.895.450.066
Dự phòng phải trả bồi thường	377.033.740.443	-	-	377.033.740.443
Các khoản phải trả khác	-	968.808.780	28.358.880.207	29.327.688.987
	667.390.508.761	34.314.289.959	28.358.880.207	730.063.678.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	802.161.463	10.111.280.315	-	10.913.441.778
Phải trả về tái bảo hiểm	258.615.659.967	-	-	258.615.659.967
Chi phí phải trả	-	16.131.426.271	-	16.131.426.271
Dự phòng phải trả bồi thường	357.745.444.167	-	-	357.745.444.167
Các khoản phải trả khác	-	2.896.259.807	28.333.880.207	31.230.140.014
	617.163.265.597	29.138.966.393	28.333.880.207	674.636.112.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8.091.728.000	-	(6.818.128.000)	1.273.600.000	1.664.000.000
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	8.091.728.000	-	(6.818.128.000)	1.273.600.000	1.664.000.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	2.546.716.432.309	81.467.437.015	(11.177.162.833)	2.617.006.706.491	2.617.006.706.491
<i>Trái phiếu</i>	150.000.000.000	3.657.534.247	-	153.657.534.247	153.657.534.247
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.944.000.000.000	77.424.423.316	-	2.021.424.423.316	2.021.424.423.316
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	174.936.615.118	-	(11.177.162.833)	163.759.452.285	163.759.452.285
<i>Các khoản phải thu khác</i>	270.779.817.191	-	-	270.779.817.191	270.779.817.191
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	7.000.000.000	385.479.452	-	7.385.479.452	7.385.479.452
Tiền và tương đương tiền	236.511.378.286	281.780.822	-	236.793.159.108	236.793.159.108
Tổng cộng	2.791.319.538.595	81.749.217.837	(17.995.290.833)	2.855.073.465.599	2.855.463.865.599
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	303.775.608.211	-	-	303.775.608.211	303.775.608.211
Chi phí phải trả	20.895.450.066	-	-	20.895.450.066	20.895.450.066
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-
Tổng cộng	324.671.058.277	-	-	324.671.058.277	324.671.058.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	187.508.449.999	-	(6.818.128.000)	180.690.321.999	190.057.600.000
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	187.508.449.999	-	(6.818.128.000)	180.690.321.999	190.057.600.000
Các khoản cho vay và phải thu	2.573.531.767.051	70.804.749.314	(10.036.369.000)	2.634.300.147.365	2.634.300.147.365
<i>Trái phiếu</i>	150.000.000.000	4.919.178.082	-	154.919.178.082	154.919.178.082
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.849.000.000.000	65.761.872.602	-	1.914.761.872.602	1.914.761.872.602
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	344.636.594.841	-	(10.036.369.000)	334.600.225.841	334.600.225.841
<i>Các khoản phải thu khác</i>	222.895.172.210	-	-	222.895.172.210	222.895.172.210
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	7.000.000.000	123.698.630	-	7.123.698.630	7.123.698.630
Tiền và tương đương tiền	12.745.468.283	-	-	12.745.468.283	12.745.468.283
Tổng cộng	2.773.785.685.333	70.804.749.314	(16.854.497.000)	2.827.735.937.647	2.837.103.215.648
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	272.425.361.552	-	-	272.425.361.552	272.425.361.552
Chi phí phải trả	16.131.426.271	-	-	16.131.426.271	16.131.426.271
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	68.390.722.127	87.141.133	-	68.477.863.260	68.477.863.260
Tổng cộng	356.947.509.950	87.141.133	-	357.034.651.083	357.034.651.083

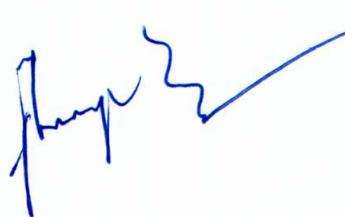
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
1.	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	8,07	14,83
	Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	85,40	85,17
2.	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	72,69	69,39
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	27,31	30,61
3.	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,71	2,56
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,71	2,56
4.	Tỷ suất sinh lời			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,93	2,37
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm	%	7,75	11,15
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,66	6,19

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.



Bà Lê Thị Thanh Huyền
 Người lập
 Phó phòng Kế toán



Bà Lê Thị Thanh Hải
 Kế toán trưởng




Bà Ngô Bích Ngọc
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020